



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1528

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/10/2025 đến ngày 27/10/2025)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

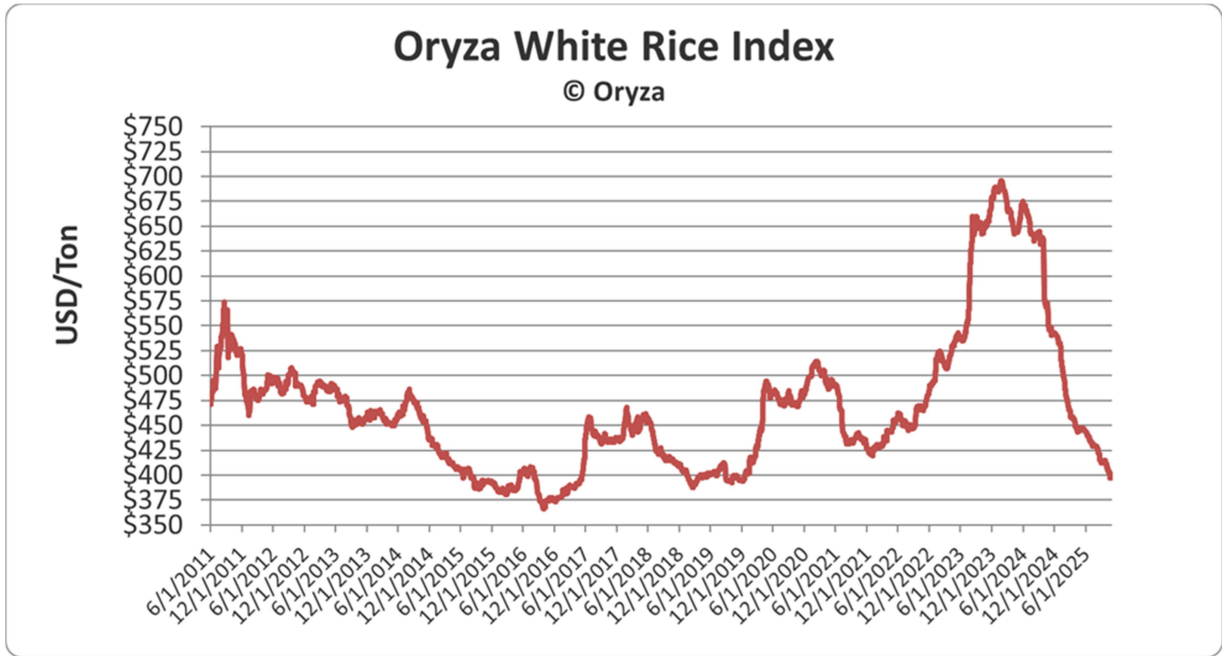
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

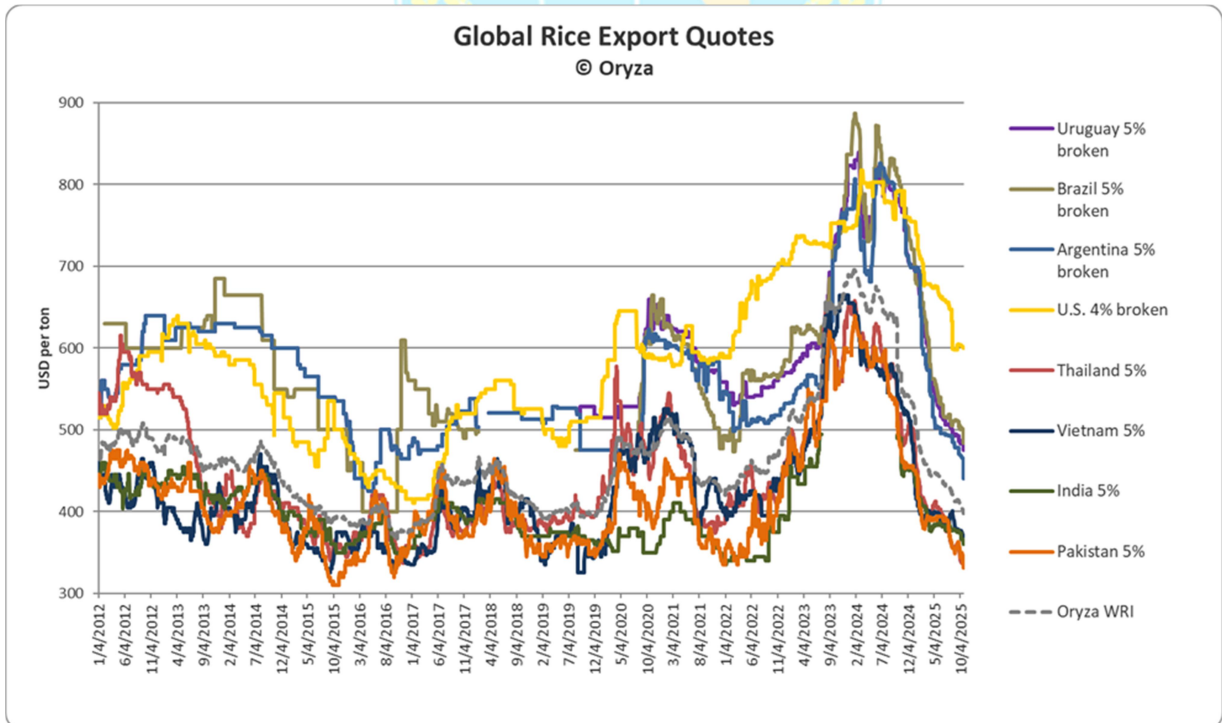
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	21 – 10		22 – 10		23 – 10		24 – 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	343	347	343	347	343	347	343	347
	5% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
	25% tấm	323	327	323	327	323	327	323	327
	Hom Mali 92%	1057	1061	1057	1061	1057	1061	1057	1061
	Gạo đỏ 100% Stxd	343	347	343	347	343	347	343	347
	A1 Super	315	319	315	319	315	319	315	319
VIỆT NAM	5% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	25% tấm	350	354	350	354	350	354	350	354
	Gạo thơm 5% tấm	420	435	420	435	420	435	420	435
	Jasmine	479	483	479	483	479	483	479	483
	100% tấm	309	313	309	313	309	313	309	313
ẤN ĐỘ	5% tấm	360	364	360	364	360	364	360	364
	25% tấm	345	349	345	349	345	349	345	349
	Gạo đỏ 5% Stxd	349	353	349	353	349	353	349	353
	100% tấm Stxd	313	317	313	317	313	317	313	317
PAKISTAN	5% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
	25% tấm	309	313	309	313	309	313	309	313
	100% tấm Stxd	299	303	299	303	299	303	299	303
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	324	328	324	328	324	328	324	328
MỸ	4% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
	15% tấm (Sacked)	593	597	593	597	593	597	593	597
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	816	820	816	820	816	820	816	820

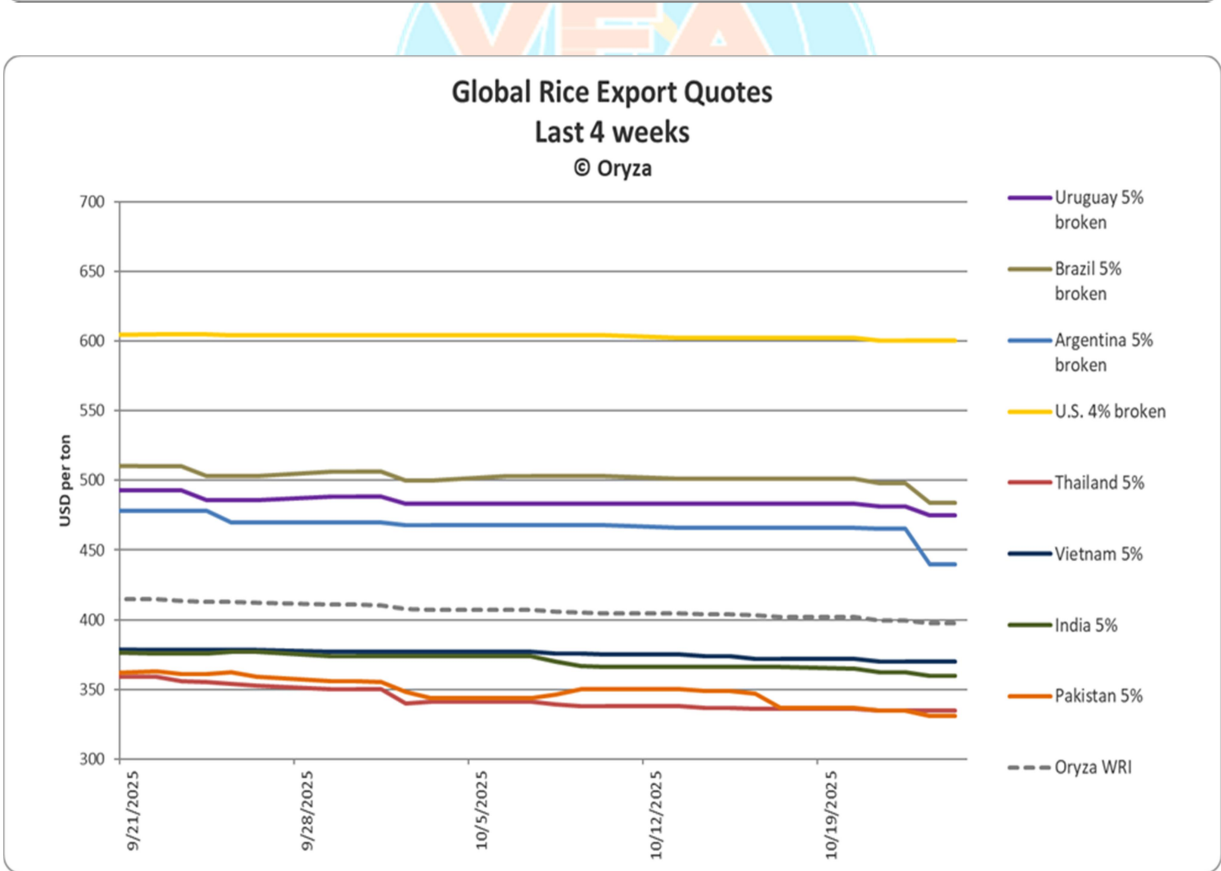
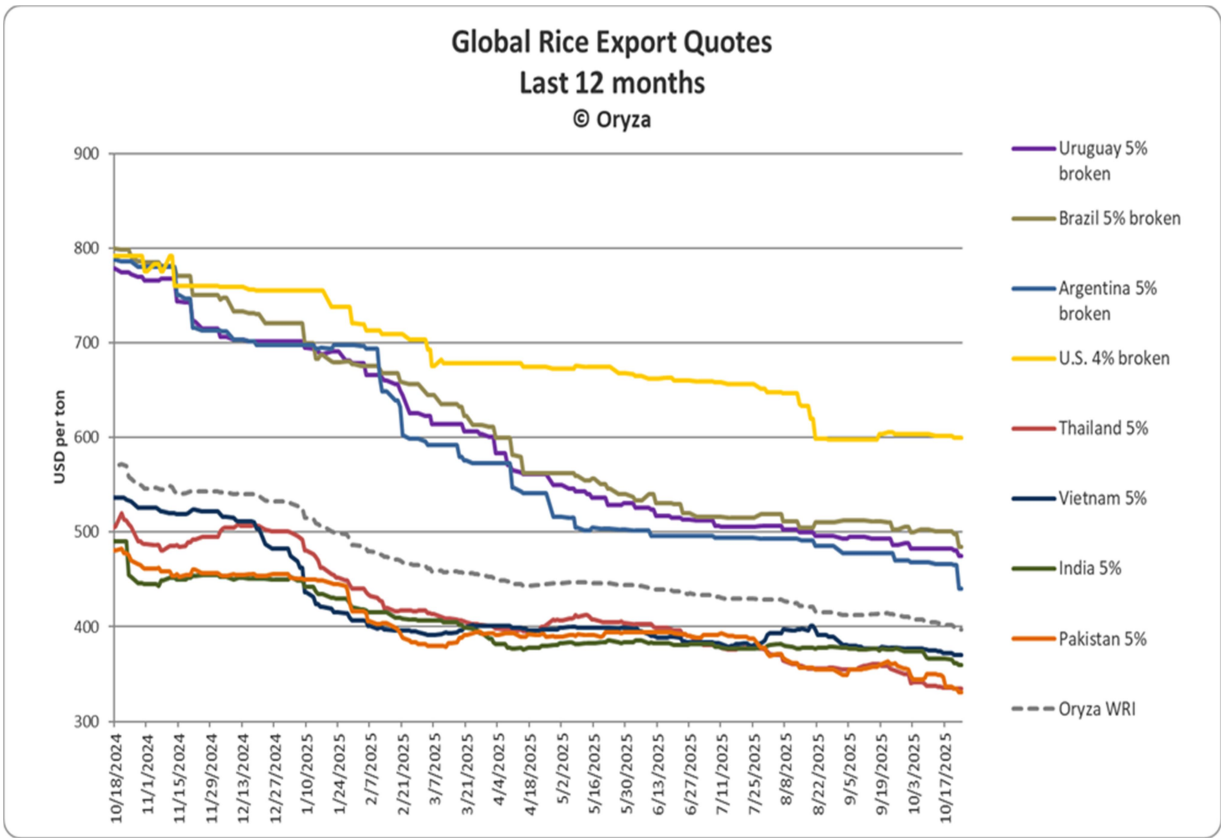
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

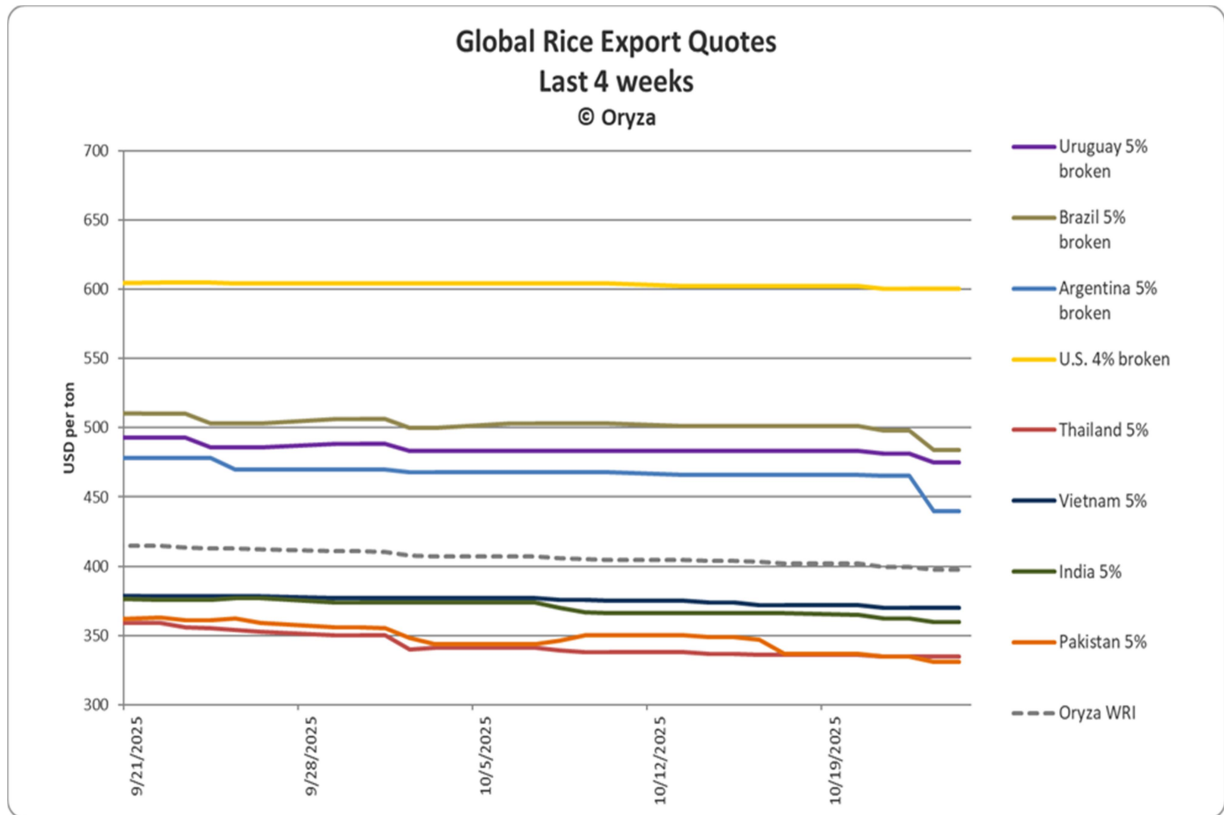
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 398 USD/tấn, giảm 4 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước giảm 5 USD/tấn, giảm 161 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Hàn Quốc

Theo Reuters dẫn nguồn từ các thương nhân châu Âu, Tập đoàn Thương mại Nông – Thủy sản & Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã mua 157.717 tấn gạo, có nguồn gốc từ Trung Quốc và Hoa Kỳ, trong một cuộc đấu thầu quốc tế kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giao dịch bao gồm 117.717 tấn gạo lức hạt ngắn nguồn cung từ Trung Quốc và 40.000 tấn gạo trắng chủ yếu là hạt trung bình nguồn cung từ Hoa Kỳ. Gạo Trung Quốc được mua trong 6 lô hàng với số lượng khác nhau, ở mức giá 891,10 USD/tấn, 891,11 USD/tấn và 893,00 USD/tấn, giá bao gồm chi phí và cước vận chuyển (C&F). Gạo có xuất xứ từ Hoa Kỳ được mua trong 7 lô hàng với các số lượng khác nhau, ở mức giá dao động từ 1.064 USD/tấn đến 1.079 USD/tấn (C&F). KAFTC dự kiến sẽ nhận gạo theo nhiều đợt, trong khoảng thời gian từ ngày 31/12/2025 đến ngày 30/11/2026. Đây là cuộc đấu thầu thứ năm trong năm 2025. Oryza đã đưa tin về thông báo mời thầu này vào ngày 22 tháng 9 năm 2025.

Bangladesh

Bangladesh đã mời thầu 2 gói thầu quốc tế mới để nhập khẩu tổng cộng 100.000 tấn gạo đồ (non-basmati) nhằm ổn định nguồn cung trong nước, theo Reuters.

Cơ quan thu mua ngũ cốc quốc gia của Bangladesh đã công bố một gói thầu 50.000 tấn với hạn nộp hồ sơ là ngày 6 tháng 11, cùng một gói thầu khác 50.000 tấn sẽ kết thúc vào ngày 3 tháng 11.

Mặc dù Bangladesh có vụ thu hoạch trong nước bội thu, nhưng giá gạo bán lẻ đã tăng khoảng 15% trong năm qua, gây thêm áp lực cho người tiêu dùng.

Gạo có thể được nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nào, ngoại trừ Israel, và sẽ được vận chuyển đến cảng Chittagong và Mongla trong vòng 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, theo điều kiện CIF, chi phí bốc dỡ hàng do bên bán chịu.

Châu Mỹ

Uruguay, giá gạo 5% tằm hiện được chào bán ở mức khoảng 440 USD/tấn, giảm khoảng 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm 8 USD/tấn so với tháng trước, và giảm tới 299 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Argentina, giá gạo 5% tằm hiện ở mức khoảng 466 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 38 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 346 USD/tấn so với một năm trước.

Brazil, giá gạo 5% tằm hiện được ghi nhận ở mức khoảng 484 USD/tấn, giảm 7 USD/tấn so với tuần trước, giảm 19 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 314 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Hoa Kỳ, giá gạo 4% tằm hiện ở mức khoảng 600 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 5 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 192 USD/tấn so với năm trước.

Theo tờ *Mint*, **Ấn Độ** và **Hoa Kỳ** đang tiến gần tới việc ký kết một thỏa thuận thương mại bị trì hoãn từ lâu, có thể giảm đáng kể mức thuế của Hoa Kỳ áp lên hàng nhập khẩu từ Ấn Độ, từ khoảng 50% xuống còn 15–16%.

Thỏa thuận này, dự kiến sẽ được hoàn tất trong thời gian diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN tháng này, tập trung vào lĩnh vực năng lượng và nông nghiệp.

Theo nội dung đàm phán, Ấn Độ có thể từng bước giảm nhập khẩu dầu thô từ Nga và cho phép tăng nhập khẩu ngô và đậu nành khô không biến đổi gen từ Hoa Kỳ.

Hiệp định cũng có thể bao gồm cơ chế rà soát định kỳ về thuế quan và khả năng tiếp cận thị trường.

Diễn biến này diễn ra sau cuộc điện đàm gần đây giữa Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi và Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump, trong đó hai nhà lãnh đạo đã thảo luận về hợp tác thương mại và năng lượng.

Châu Âu

Tính đến ngày 19 tháng 10 năm 2025, trong niên vụ 2025/26 (từ ngày 1 tháng 9 năm 2025 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026), nhập khẩu gạo của Liên minh châu Âu (EU) đã giảm, trong khi xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu xuất nhập khẩu gạo của EU. EU đã nhập khẩu 154.041 tấn quy gạo xay xát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 19 tháng 10 năm 2025, giảm khoảng 8% so với ước tính 167.771 tấn trong niên vụ 2024/25 (từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 13 tháng 10 năm 2024). Nhập khẩu gạo bao gồm gạo thóc (0 tấn), gạo xát dôi (56.795 tấn), và gạo xay xát hoặc xát dờ (97.246 tấn). Nhập khẩu gạo Japonica đạt tổng cộng 31.204 tấn, trong khi nhập khẩu gạo Indica đạt 119.836 tấn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 19 tháng 10 năm 2025. EU đã xuất khẩu 36.103 tấn quy gạo xay xát trong cùng giai đoạn, tăng khoảng 30% so với ước tính 27.737 tấn trong niên vụ 2024/25 (từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 13 tháng 10 năm 2024).

Ngành gạo của Liên minh châu Âu đã đạt được sự thống nhất về đề xuất của Chủ tịch Đan Mạch trong việc đưa cơ chế tự động bảo vệ vào Chương trình ưu đãi thuế quan Phổ cập đã sửa đổi (Quy định 978/2012), theo các nguồn tin địa phương. Thỏa thuận này, được hoàn tất tại cuộc họp ở Milan vào ngày 21 tháng 10, do Cơ quan Gạo Quốc gia Ý (Ente Nazionale Risi) tổ chức, với sự tham gia của các nhà sản xuất do Copa-Cogeca đại diện và các nhà chế biến thuộc FERM và AIRI. Các bên liên quan đã thống nhất đặt hạn ngạch 200.000 tấn gạo (quy đổi gạo xay xát) cho tổng lượng nhập khẩu theo các mã hải quan 1006 10, 1006 20 và 1006 30 – đánh dấu khối lượng tối đa mà chuỗi cung ứng gạo EU có thể duy trì trong bối cảnh chi phí tăng và lượng gạo nhập khẩu miễn thuế giá thấp. Số lượng này sẽ được phân bổ cho các quốc gia được hưởng ưu đãi, với mức tăng giới hạn không quá 5%. Khi vượt ngưỡng, cơ chế bảo vệ sẽ được kích hoạt để áp dụng lại thuế nhập khẩu cho đến hết năm, sau đó hạn ngạch sẽ được thiết lập lại. Nhóm cũng đã bác bỏ điều khoản “de minimis” (ngưỡng tối thiểu hàng hóa được miễn thuế hải quan), với lý do điều khoản này có thể tạo điều kiện cho việc chuyển hướng thương mại từ các quốc gia có lượng xuất khẩu tối thiểu, làm suy yếu hiệu quả của cơ chế bảo vệ. Chủ tịch Ente Nazionale Risi, bà Natalia Bobba, cho biết sự đồng thuận này là một cột mốc quan trọng đối với ngành gạo EU, nhấn mạnh rằng hạn ngạch 200.000 tấn là sự cân bằng hợp lý giữa nhu cầu thị trường và tính bền vững trong sản xuất, đặc biệt sau những thách thức gần đây về khí hậu.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**Ấn Độ**

Thị trường gạo trắng phi basmati tuần qua ít biến động, người mua đang chờ vụ thu hoạch mới với kỳ vọng giá sẽ giảm.

Giá chào gạo 5% tấm kết thúc tuần khoảng 360 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước và giảm khoảng 16 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 95 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Thái Lan

Hoạt động giao dịch tuần qua vẫn còn chậm. Thị trường có xu hướng thận trọng khi các thương nhân theo dõi chặt chẽ nhu cầu xuất khẩu và nguồn cung trong nước. Một số nhà xuất khẩu đã giữ hàng tồn kho vài tuần qua với kỳ vọng giá sẽ giảm. Tỷ giá tuần qua biến động nhẹ, tuy nhiên giá xuất khẩu vẫn chưa có nhiều thay đổi.

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được chào bán ở mức khoảng 335 USD/tấn, giảm nhẹ 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 20 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 173 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Miền Đilen

Giá gạo trắng tuần qua tăng nhẹ do biến động tỷ giá, góp phần hỗ trợ phân khúc xuất khẩu. Giá chào gạo trắng 5% tấm tuần qua dao động quanh mức 330 – 335 USD/tấn FOB FCL, trong khi đó người mua chỉ trả giá khoảng 310 – 315 USD/tấn FOB FCL. Nhu cầu của các khách hàng Trung Quốc đối với gạo tấm vẫn yếu, do đang chờ công bố hạn ngạch nhập khẩu mới.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm hiện được chào bán ở mức khoảng 331 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 30 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 145 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường ghi nhận nguồn cung mới về có xu hướng tăng nhẹ, nhưng nhu cầu vẫn còn yếu. Hoạt động giao dịch nội địa ổn định ở mức cao nhờ nhu cầu mua gạo tấm phục vụ ngành chăn nuôi.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	21 – 10	22 – 10	23 – 10	24 – 10	27 – 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7,12	7,12	7,13	7,12	7,12
Châu Âu (EUR/USD)	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.553,24	16.602,42	16.611,30	16.617,42	16.617,05

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,23	4,23	4,23	4,23	4,22
Philippines Peso (PHP/USD)	58,19	58,27	58,47	58,61	58,67
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.420,38	1.430,70	1.430,18	1.437,29	1.438,77
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150,58	151,74	151,80	152,73	152,51
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	87,90	87,99	87,72	87,80	87,84
Miền Điện (MMK/USD)	2.098,82	2.099,36	2.099,55	2.099,58	2.099,55
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282,23	282,50	282,20	283,03	282,07
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,56	32,82	32,81	32,76	32,73
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.346,07	26.349,67	26.382,96	26.334,05	26.327,91

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 27/10/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 763 ngàn ha/742 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 102,8%, diện tích thu hoạch được 325 ngàn ha với năng suất 56,77 tạ/ha, sản lượng đạt 1,85 triệu tấn

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 162 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 92,57%.

+ Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 108 ngàn ha/1,266 triệu ha.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 27/10/2025 có 12 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 100.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Amore	HCM	03/09/2025	40.000	Châu Phi
2	Hòa Bình 45	HCM	12/09/2025	4.000	Malaysia
3	HPC Unity	HCM	19/09/2025	24.000	Châu Phi
4	Ocean Bright	Mỹ Thới	21/09/2025	6.200	Hàn Quốc
5	Quang Minh 18	HCM	21/09/2025	3.500	Malaysia
6	Ocean Beauty	HCM	23/09/2025	50.000	Châu Phi

Bản tin 1528 (Từ Ngày 21/10/2025 Đến Ngày 27/10/2025)

7	Quang Minh 5	HCM	29/09/2025	4.500	Malaysia
8	Tân An 01	HCM	03/10/2025	4.800	Philippines
9	Quang Minh 29	HCM	05/10/2025	5.800	Malaysia
10	Quang Minh 9	HCM	06/10/2025	4.500	Malaysia
11	An Thịnh Phú 08	HCM	07/10/2025	6.200	Malaysia
12	Jade	HCM	10/10/2025	50.000	Châu Phi
13	Hoàng Phương Star	HCM	13/10/2025	4.400	Malaysia
14	Hoàng Phương Vigor	HCM	13/10/2025	4.400	Malaysia
15	Quang Minh 5	HCM	23/10/2025	4.500	Malaysia
16	Mekong	Mỹ Thới	24/10/2025	4.000	Philippines
17	Quang Minh 18	HCM	24/10/2025	3.500	Malaysia
18	Quang Minh 9	HCM	25/10/2025	4.400	Malaysia
19	TTC An Bình	HCM	25/10/2025	4.000	Malaysia
Tổng				232.700	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	23/10	+/-	23/10	+/-	23/10	+/-	23/10	+/-	23/10	+/-	23/10	+/-	23/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.250	-	5.450	+200	5.250	-	5.200	-50	5.200	-100	5.650	-100	5.650	-100	5.650	5.379
Lúa thường	5.150	-	5.250	+150	5.150	+100	5.150	+50	5.125	-50	5.250	+75	5.050	-	5.250	5.161
Lúa Khô/Uốt Tại Kho																
Hạt dài	6.650	-	6.700	+50	6.500	-	6.350	-300	6.450	-50			6.950	-100	6.950	6.600
Lúa thường	6.450	-	6.450	-	6.200	+100	6.300	-200	6.350	-			6.150	-	6.450	6.317
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.050	-600	8.100	-75	8.150	-200	8.050	-100	7.950	-200			8.750	-100	8.750	8.175
Lứt loại 2	7.950	-600	8.000	-50	8.050	-25	7.950	-100	7.900	-150	8.050	-500	7.850	-100	8.050	7.964
Xát trắng loại 1			9.050	-100			9.050	-100	9.075	0	9.750	-200	9.750	-200	9.750	9.335
Xát trắng loại 2			9.050	-			8.850	-200	8.725	-225	9.050	-	8.950	-100	9.050	8.925
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.400	-	7.550	+100	7.325	-	7.200	-50	7.550	+100	7.250	+100	7.550	7.389
Tám 2/3			7.250	-	7.500	-			7.150	-50			6.750	-	7.500	7.163
Tám 3/4	6.950	-	7.200	-	7.250	-									7.250	7.133
Cám xát	6.950	-	6.800	+50	7.325	+775	7.300	+450	7.350	+400	7.350	+400	6.050	-	7.350	7.018
Cám lau	6.950	-	6.800	+50	7.325	+775	7.300	+450	7.350	+400	7.350	+400	6.150	-	7.350	7.032
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.300	-500	9.450	-	9.100	-200	9.300	-100	9.300	-200	9.450	-350	9.350	-100	9.450	9.321
10%			9.350	-					9.100	-200					9.350	9.225
15%	9.100	-500	9.250	-	8.900	-200	9.100	-100	8.900	-200	9.250	-350	9.050	-100	9.250	9.079
20%									8.600	-200					8.600	8.600
25%	8.900	-500	8.600	-	8.700	-200	8.600	-	8.300	-200	8.900	-500	8.750	-100	8.900	8.679
